

Số: 0711-MT/2025

Đồng Nai, ngày 07 tháng 11 năm 2025

V/v công khai giấy phép môi trường

Kính gửi: **UBND xã Dầu Giây**

Chúng tôi là: Công ty TNHH Hào Hưng Dầu Giây

Địa điểm thực hiện dự án: Lô H4 – H5, Km2, đường ĐT 769, KCN Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Hào Hưng Dầu Giây đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 40/GPMT-KCNKKT ngày 06/01/2025 của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm ván sợi MDF với quy mô 80.000 m³/năm” tại Lô H4 – H5, Km2, đường ĐT 769, KCN Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan 01 Giấy phép môi trường số 40/GPMT-KCNKKT ngày 06/11/2025 (đính kèm văn bản) để công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Cơ quan.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT;



GIÁM ĐỐC
Chang Văn Hóa

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hào Hưng Dầu Giấy tại văn bản số 07/GT-HHDG ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại khu công nghiệp Dầu Giấy, xã Dầu Giấy, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hào Hưng Dầu Giấy (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm ván sợi MDF với quy mô 80.000 m³/năm” tại khu công nghiệp Dầu Giấy, xã Dầu Giấy, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm ván sợi MDF với quy mô 80.000 m³/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603189110 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 6 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 1 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai).

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 8257584447 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 7 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 3603189110.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm ván sợi MDF.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 27.420 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: Sản xuất các sản phẩm ván sợi MDF với quy mô 80.000 m³/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (Bìa bấp, cành nhánh, lõi ván bóc, gỗ tròn (bóc vỏ)...) → Bấm dăm → Sàng dăm → Rửa dăm, hấp dăm → Nghiền sợi (kín) → Ống chuyển sợi (kín) → Hệ thống sấy kiểu ống → Tách mù → Trải thảm sợi → Ép sơ bộ → Cắt tấm → Ép nhiệt → Đánh nhẵn 2 mặt (chà nhám) → Cắt cạnh (*) → Đóng gói, thành phẩm.

(*) Đối với sản phẩm không đạt sau công đoạn cắt cạnh → Nghiền biên → làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 06 tháng 11 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Dầu Giây;
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT-KCNKKT
ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã thỏa thuận và ký Hợp đồng xử lý nước thải theo hợp đồng số 12/2022/HĐXLNT-KCNDG ngày 29 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty TNHH Hào Hưng Dầu Giây với Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây (chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 8 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 10 m³ theo đường ống PVC D168 mm chảy về hệ thống xử lý nước thải (công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây (tại 1 hố ga thuộc đường số 15 (Đ8A)).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn rửa và hấp dấm, khoảng 32 m³/ngày đêm); nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò đốt, khoảng 1,6 m³/ngày đêm; nước thải từ khu vực chứa nguyên liệu, tối đa khoảng 15 m³/ngày đêm) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải (công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây tại 1 hố ga thuộc đường số 15 (Đ8A) của KCN.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt cùng với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải (công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm) được dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Dầu Giây tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 15 (Đ8A) KCN Dầu Giây.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Mương thu nước → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic

→ Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 1 → Cột lọc than → Cột lọc khử cứng → Bể trung gian 2 → Tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, phần dư đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Dầu Giây (tại 1 hố ga thuộc đường số 15 (Đ8A)).

+ Công suất thiết kế: 80 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄, FeSO₄, H₂O₂, NaOH, Na₂CO₃, polymer, Chlorine, Methanol, mật ri, vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô

nhiệm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Dầu Giây theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây, đồng thời phải tuân thủ theo đúng Giấy phép môi trường của KCN Dầu Giây đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, cụ thể các thông số ô nhiễm chính như sau: pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, dầu mỡ khoáng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở (bao gồm nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu (nếu có)), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Dầu Giây và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-KCNKKT
ngày 06 tháng 1 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý lò đốt.
- Nguồn số 02: Bụi tại khu vực chà nhám.
- Nguồn số 03: Bụi tại khu vực cắt cạnh.
- Nguồn số 04: Bụi tại khu vực trải thảm.
- Nguồn số 05: Bụi tại khu vực ép sơ bộ.
- Nguồn số 06: Bụi tại khu vực nghiền biên.
- Nguồn số 07: khí thải hơi keo tại khu vực ép nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt (xử lý nguồn số 01), công suất thiết kế $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207655; Y: 432880.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 - ống 1 phát sinh từ khu vực chà nhám, cắt cạnh (xử lý nguồn số 02, 03), công suất thiết kế $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207655; Y: 432895.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 - ống 2 phát sinh từ khu vực chà nhám, cắt cạnh (xử lý nguồn số 02, 03), công suất thiết kế $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207655; Y: 432890.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ (xử lý nguồn số 04, 05), công suất thiết kế $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207650; Y: 432889.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 3 - ống 1 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ (xử lý nguồn số 04, 05),

công suất thiết kế 22.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207653; Y: 432887.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 3 - ống 2 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ (xử lý nguồn số 04, 05), công suất thiết kế 22.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: 1207653; Y: 432892.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 4 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ (xử lý nguồn số 04, 05), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207648; Y: 432889.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi túi vải số 5 phát sinh từ khu vực nghiền biên (xử lý nguồn số 06), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207654; Y: 432895.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực ép nhiệt (xử lý nguồn số 07), công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207687; Y: 432860.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở là 194.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 1,0; K_p = 0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục		
I Dòng khí thải số 01							
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng.		
2	Bụi	mg/Nm ³	160				
3	CO	mg/Nm ³	800				
4	SO ₂	mg/Nm ³	400				
5	NO _x	mg/Nm ³	680				
6	%O ₂	%	-				
II Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08							
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần		Không thuộc đối tượng.	
2	Bụi	mg/Nm ³	160				
III Dòng khí thải số 09							
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần			Không thuộc đối tượng.
2	Formaldehyt	mg/Nm ³	20				
3	Amoniac	mg/Nm ³	40				

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khí thải từ lò đốt được thu gom bằng đường ống kích thước 5700 x 3100 x 700 mm bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có kích thước Ø1200 mm.

- Nguồn số 02 và 03: Bụi phát sinh khu vực chà nhám, cắt cạnh được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 120-1350$ mm bằng thép dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải số 1, công suất thiết kế $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải có kích thước $D = 0,6 \times 1,2$ m.

- Nguồn số 04 và 05: Bụi phát sinh khu vực trải thảm, ép sơ bộ được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 120-900$ mm bằng thép dẫn về 03 hệ thống xử lý bụi túi vải số 2, số 3 và số 4, công suất thiết kế tương ứng $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống thải có kích thước $D = 0,6 \times 1,2$ m (hệ thống công suất $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ có 02 ống thải).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh khu vực nghiền biên được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 300$ mm bằng thép dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi túi vải số 5, công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 400$ mm.

- Nguồn số 07: Khí thải hơi keo phát sinh từ quá trình ép nhiệt được thu gom bằng đường ống kích thước $\varnothing 800$ mm bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 800$ mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt đối với nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải từ buồng đốt $\rightarrow$ Bộ thu hồi nhiệt $\rightarrow$ Cyclone khô số 1 (tại đây chia làm 2 nhánh: nhánh 1 qua tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) $\rightarrow$ Ống thải $\rightarrow$ Môi trường; nhánh 2 qua cyclone khô số 2 $\rightarrow$ Tận dụng lại nhiệt cho quá trình sấy).*

- Công suất thiết kế: $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02 và số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 02 và số 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi $\rightarrow$ Ống thu gom $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Thiết bị lọc bụi túi vải $\rightarrow$ 02 Ống thải $\rightarrow$ Môi trường.*

- Công suất thiết kế: $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (02 ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh đối với nguồn số 04 và số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi $\rightarrow$ Ống thu gom $\rightarrow$ Cyclone $\rightarrow$ Quạt*

hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh đối với nguồn số 04 và số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 05, 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → 02 Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.5. 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh đối với nguồn số 04 và số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.6. 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 06 (tương ứng với dòng khí thải số 08).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.7. 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 07 tương ứng với dòng khí thải số 09.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → chụp hút → Ống thu gom → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí, thay thế than hoạt tính và dung dịch hấp thụ để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò đốt, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 01*).

- 01 Hệ thống xử lý bụi túi vải số 1 phát sinh từ khu vực chà nhám, cắt cạnh, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 02 và số 03*).

- 01 Hệ thống xử lý bụi túi vải số 2 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 04*).

- 01 Hệ thống xử lý bụi túi vải số 3 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 05 và số 06*).

- 01 Hệ thống xử lý bụi túi vải số 4 phát sinh từ khu vực trải thảm, ép sơ bộ, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 07*).

- 01 Hệ thống bụi túi vải số 5 phát sinh từ khu vực nghiền biên, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 08*).

- 01 Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực ép nhiệt, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 09*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại các ống thoát khí thải sau các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10

tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40 /GPMT-KCNKKT
 ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực nghiền sỏi.
- Nguồn số 02: từ khu vực rửa và hấp dăm.
- Nguồn số 03: từ khu vực cắt tấm.
- Nguồn số 04: từ khu vực chà nhám.
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải lò sấy.
- Nguồn số 06: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
 trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)**

- Nguồn số 01: Khu vực nghiền sỏi. Tọa độ: X = 1207753; Y = 432934.
- Nguồn số 02: Khu vực rửa và hấp dăm. Tọa độ: X = 1207752; Y = 432931.
- Nguồn số 03: Khu vực cắt tấm. Tọa độ: X = 1207681; Y = 432872.
- Nguồn số 04: Khu vực chà nhám. Tọa độ: X = 1207664; Y = 432903.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò sấy. Tọa độ: X = 1207753; Y = 432934.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1207775; Y = 432897.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

***Lưu ý:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, chủ cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT.

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**Lưu ý: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, chủ cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-KCNKKT
ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại cặn phản ứng (cặn keo UF)	Rắn/lỏng	NH	03 07 05	200
2	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	Bùn	NH	12 01 03	300
3	Than hoạt tính thải (sau khi hấp phụ hơi keo)	Rắn	NH	12 01 04	624
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	NH	16 01 06	20
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	NH	17 02 04	24
6	Ấc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	6
7	Pin Ni-Cd thải	Rắn	NH	19 06 02	6
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.180

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro xỉ từ lò đốt	Rắn	TT	12 01 10	154.670
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng, giấy chà nhám	Rắn	TT-R	18 01 05	150
3	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	TT	08 02 08	5
4	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn	TT	12 06 13	500

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					155.325

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	10,5
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	3
3	Chất thải rắn còn lại	1,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		15

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	KS	12 06 05	9.600
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	300
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: giẻ lau, tấm lọc sợi thủy tinh lẫn bụi sơn	Rắn	KS	18 02 01	300
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					10.200

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nylon.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho vực lưu chứa: diện tích 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực nhà xưởng và dọc các tuyến đường đi nội bộ..

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát,

thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-KCNKKT
ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, xây dựng, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

5. Việc lắp đặt máy che khu chứa nguyên liệu phải đảm bảo quy định pháp luật về xây dựng, phòng cháy và chữa cháy và phù hợp với công suất hoạt động